

Số: 03/QĐCK-THCSTB

Thạch Bàn, ngày 02 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu quyết toán thu chi
ngân sách năm 2021 của Trường THCS Thạch Bàn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS THẠCH BÀN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1 : Công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2021 của Trường THCS Thạch Bàn (theo biểu đính kèm).

Điều 2 : Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3 : Ban Giám hiệu, phòng Hành chính kế toán và các phòng ban liên quan thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận :

- CBGVNV;
- Lưu VT.



Số: 04/TBCK-THCSTB

Thạch Bàn, ngày 02 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017.

Trường THCS Thạch Bàn thông báo niêm yết công khai như sau:

1. Nội dung:

Công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2021 theo biểu mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính (đính kèm biểu mẫu chi tiết).

2. Thời gian niêm yết: 90 ngày, từ ngày 02/4/2022 đến hết ngày 02/7/2022.

3. Hình thức công khai: Niêm yết tại bảng tin phòng Hội đồng nhà trường, cổng thông tin điện tử trường.

4. Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Từ ngày 02/4/2022 đến hết ngày 02/7/2022.

5. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua hòm thư của nhà trường.

6. Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất sau 5 ngày làm việc.

Nơi nhận:

- CBGVNV

- Lưu: VP (2)



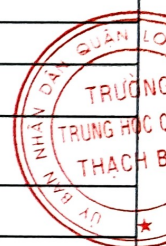
QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo ngày 02/4/2022 của trường THCS Thạch Bàn)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	1.586.630.500	1.586.630.500	0	
1	Lệ phí				
	Lệ phí				
2	Phí	1.586.630.500	1.586.630.500	0	
	Học phí	1.586.630.500	1.586.630.500	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp	1.257.320.493	1.257.320.493		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.257.320.493	1.257.320.493		
	Mục 6000 - Tiền lương	241.283.646	241.283.646	0	
	Tiểu mục 6001 - Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	241.283.646	241.283.646	0	
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	107.827.842	107.827.842	0	
	Tiểu mục 6101 - Phụ cấp chức vụ	2.030.000	2.030.000	0	
	Tiểu mục 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	72.496.620	72.496.620	0	
	Tiểu mục 6113 - Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.850.000	3.850.000	0	
	Tiểu mục 6115 - Phụ cấp TNVK, TNNG	29.451.222	29.451.222	0	
	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	61.709.101	61.709.101	0	
	Tiểu mục 6301 - Bảo hiểm xã hội	50.313.612	50.313.612	0	
	Tiểu mục 6302 - Bảo hiểm y tế	8.625.190	8.625.190	0	
	Tiểu mục 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	2.770.299	2.770.299	0	
	Mục 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	14.441.746	14.441.746	0	
	Tiểu mục 6501 - Tiền điện	12.701.612	12.701.612		
	Tiểu mục 6502 - Tiền nước	1.740.134	1.740.134		
	Mục 6550- Vật tư văn phòng	69.131.000	69.131.000	0	
	Tiểu mục 6551 - Văn phòng phẩm	21.811.000	21.811.000	0	
	Tiểu mục 6599 – Vật tư văn phòng khác	47.320.000	47.320.000	0	
	Mục 6600- Vật tư văn phòng	20.548.858	20.548.858	0	
	Tiểu mục 6601 - Cước phí điện thoại	363.858	363.858	0	
	Tiểu mục 6605– Cước internet	385.000	385.000	0	
	Tiểu mục 6508 – Sách, tạp chí thư viện	19.800.000	19.800.000	0	
	Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	361.700.000	361.700.000	0	
	Tiểu mục 6757 - Thuê lao động trong nước	358.250.000	358.250.000	0	



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết to. được duyệt ch. tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Tiểu mục 6799 - Chi phí thuê mượn khác	3.450.000	3.450.000	0	
	Mục 6900- Sửa chữa TX tài sản	169.207.300	169.207.300	0	
	Tiểu mục 6912 – Các thiết bị công nghệ thông tin	32.450.000	32.450.000	0	
	Tiểu mục 6921 – Đường điện, cấp thoát nước	12.900.000	12.900.000		
	Tiểu mục 6949 – Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	123.857.300	123.857.300	0	
	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ CM	120.221.000	120.221.000	0	
	Tiểu mục 7001 – Chi mua hàng hóa vật tư	73.011.000	73.011.000	0	
	Tiểu mục 7049 – Chi khác	47.210.000	47.210.000	0	
	Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình	1.000.000	1.000.000	0	
	Tiểu mục 7053 – Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	1.000.000	1.000.000	0	
	Mục 7750- Chi khác	90.250.000	90.250.000	0	
	Tiểu mục 7799 – Chi các khoản khác	90.250.000	90.250.000	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.997.192.608	9.997.192.608	0	
1	Chi thường xuyên	9.997.192.608	9.997.192.608	0	
	Mục 6000 - Tiền lương	2.855.675.395	2.855.675.395	0	
	Tiểu mục 6001 - Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	2.855.675.395	2.855.675.395	0	
	Mục 6050 - Tiền công	398.275.487	398.275.487	0	
	Tiểu mục 6051 – Lương hợp đồng dài hạn	212.160.000	212.160.000	0	
	Tiểu mục 6099 – Tiền công khác	186.115.487	186.115.487		
	Mục 6100 - Phụ cấp lương	1.359.450.399	1.359.450.399	0	
	Tiểu mục 6101 - Phụ cấp chức vụ	23.896.000	23.896.000	0	
	Tiểu mục 6105 - Phụ cấp thêm giờ	82.600.000	82.600.000		
	Tiểu mục 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	840.537.719	840.537.719	0	
	Tiểu mục 6113 - Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	45.975.600	45.975.600	0	
	Tiểu mục 6115 - Phụ cấp TNVK, TNNG	337.654.280	337.654.280	0	
	Tiểu mục 6149 - Phụ cấp khác	28.786.800	28.786.800	0	
	Mục 6300 - Các khoản đóng góp	861.222.893	861.222.893	0	
	Tiểu mục 6301 - Bảo hiểm xã hội	634.871.836	634.871.836	0	
	Tiểu mục 6302 - Bảo hiểm y tế	108.963.744	108.963.744	0	
	Tiểu mục 6303 - Kinh phí công đoàn	82.396.859	82.396.859	0	
	Tiểu mục 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	34.990.454	34.990.454	0	
	Mục 6400 - Các khoản TT khác cho cá nhân	1.104.462.000	1.104.462.000	0	
	Tiểu mục 6404 - Chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	1.104.462.000	1.104.462.000	0	
	Mục 6500 - Thanh toán DV công cộng	100.514.043	100.514.043	0	
	Tiểu mục 6501 - Thanh toán tiền điện	85.638.476	85.638.476	0	
	Tiểu mục 6502 - Thanh toán tiền nước	10.715.567	10.715.567	0	
	Tiểu mục 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	4.160.000	4.160.000	0	
	Mục 6550- Vật tư văn phòng	133.600.000	133.600.000	0	
	Tiểu mục 6551 - Văn phòng phẩm	40.700.000	40.700.000	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Tiểu mục 6552 – Công cụ dụng cụ văn phòng	13.500.000	13.500.000	0	
	Tiểu mục 6553 – Khoán văn phòng phẩm	52.000.000	52.000.000	0	
	Tiểu mục 6599 – Vật tư văn phòng khác	27.400.000	27.400.000	0	
	Mục 6600 - Thông tin tuyên truyền, liên lạc	83.315.450	83.315.450	0	
	Tiểu mục 6601 – Cước phí điện thoại	3.235.850	3.235.850	0	
	Tiểu mục 6605 – Thuê bao cước Internet	4.235.000	4.235.000	0	
	Tiểu mục 6608 – Sách báo tạp chí thư viện	75.844.600	75.844.600	0	
	Mục 6750 - Chi phí thuê mướn	15.400.000	15.400.000	0	
	Tiểu mục 6799 - Chi phí thuê mướn khác	15.400.000	15.400.000	0	
	Mục 6900- Sửa chữa TX tài sản	200.458.252	200.458.252	0	
	Tiểu mục 6912 – Các thiết bị công nghệ thông tin	20.750.000	20.750.000	0	
	Tiểu mục 6913 – Các thiết bị tài sản văn phòng	23.730.000	23.730.000	0	
	Tiểu mục 6921 – Đường điện cấp thoát nước	59.170.000	59.170.000	0	
	Tiểu mục 6949 – Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	96.808.252	96.808.252	0	
	Mục 7000 - Chi phí nghiệp vụ CM	212.745.900	212.745.900	0	
	Tiểu mục 7001 – Chi mua hàng hóa vật tư	101.552.900	101.552.900	0	
	Tiểu mục 7004 – Đồng phục, trang phục	8.000.000	8.000.000	0	
	Tiểu mục 7049 – Chi khác	103.193.000	103.193.000	0	
	Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình	21.212.000	21.212.000	0	
	Tiểu mục 7053 – Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	21.212.000	21.212.000	0	
	Mục 7750- Chi khác	117.718.500	117.718.500	0	
	Tiểu mục 7756 – Chi các khoản phí, lệ phí	2.018.500	2.018.500	0	
	Tiểu mục 7799 – Chi các khoản khác	115.700.000	115.700.000	0	
	Mục 7950 - Trích lập các quỹ	2.533.142.289	2.533.142.289	0	
	Tiểu mục 7951- Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	1.123.000.000	1.123.000.000	0	
	Tiểu mục 7952- Chi lập quỹ phúc lợi	729.400.000	729.400.000	0	
	Tiểu mục 7953- Chi lập quỹ khen thưởng	50.000.000	50.000.000	0	
	Tiểu mục 7954 - Chi lập quỹ phát triển HDSN	630.742.289	630.742.289	0	

Ngày 02 tháng 4 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Lưu Thị Miên